

THỦ PHÁP NGÔN NGỮ MIÊU TẢ HÌNH TƯỢNG THÚY KIỀU TRONG TRUYỆN KIỀU CỦA ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU

LINGUISTIC TECHNIQUES IN THE PORTRAYAL OF THUY KIEU IN THE TALE OF KIEU BY NGUYEN DU

Luu Thi Thuy My, Duong Quoc Cuong*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: dqcuong@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 01/3/2026; Sửa bài / Revised: 09/4/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 15/4/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(5C).313

Tóm tắt - Trong Truyện Kiều của Nguyễn Du hình tượng người phụ nữ luôn giữ vị trí trung tâm trong việc thể hiện giá trị nhân đạo và thẩm mỹ. Tuy nhiên, hệ thống thủ pháp ngôn ngữ được đại thi hào sử dụng để xây dựng hình tượng này vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống. Nghiên cứu này nhằm làm rõ cách thức nhà thơ vận dụng các phương tiện ngôn ngữ nghệ thuật trong miêu tả nhân vật Thúy Kiều. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ học phong cách kết hợp với tiếp cận thi pháp học để nhận diện và phân loại các thủ pháp biểu đạt chủ yếu. Kết quả cho thấy Nguyễn Du đã kết hợp bút pháp ước lệ tượng trưng với yếu tố tả thực, đồng thời tổ chức các trường từ vựng về nhan sắc, phẩm hạnh và số phận cùng các biện pháp tu từ và nhịp điệu lục bát nhằm biểu đạt đời sống nội tâm và bi kịch của nhân vật. Bài nghiên cứu khẳng định vai trò cốt lõi của thủ pháp ngôn ngữ trong việc tạo nên giá trị thẩm mỹ và sức sống bền vững của tác phẩm.

Từ khóa - Truyện Kiều; hình tượng người phụ nữ; thủ pháp ngôn ngữ; thi pháp; Nguyễn Du

1. Đặt vấn đề

Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du được xem là một trong những kiệt tác đỉnh cao của văn học Việt Nam. Tác phẩm như một câu chuyện sống động, tái hiện lại bi kịch số phận con người trong xã hội phong kiến cũng như khắc họa sâu sắc hình tượng người phụ nữ với những vẻ đẹp đa chiều. Tác giả thể hiện được tài năng của mình thông qua việc kết hợp các nghệ thuật miêu tả, ngôn ngữ, thi pháp để phác họa nên một bức tranh toàn cảnh về cuộc đời, số phận, bi kịch cũng như khát vọng sống, khát vọng yêu và hạnh phúc của người phụ nữ. Trong tác phẩm này, hình tượng người phụ nữ giữ vị trí trung tâm, vừa phản ánh quan niệm thẩm mỹ của văn học trung đại vừa thể hiện sâu sắc tính nhân đạo, tôn trọng người phụ nữ của Nguyễn Du. Các nhân vật nữ như Thúy Kiều, Thúy Vân được xây dựng với những sắc thái tính cách và số phận khác nhau, góp phần tạo nên chiều sâu tâm lý, đa dạng sắc thái và ý nghĩa xã hội của thế giới nghệ thuật *Truyện Kiều*.

Trong tiến trình nghiên cứu *Truyện Kiều*, nhiều công trình đã tập trung phân tích giá trị nhân đạo, phong cách nghệ thuật và đặc điểm thi pháp của Nguyễn Du. Các công trình của Trần Đình Sử [1], Phan Ngọc [3] và Hoài Thanh [4] đã đề cập đến thi pháp, giá trị nhân đạo và chiều sâu tâm lý nhân vật trong *Truyện Kiều*. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận từ góc độ thi pháp học và nội dung

Abstract - In *The Tale of Kieu* by the great poet Nguyen Du, the image of women occupies a central position in expressing humanistic and aesthetic values. However, the system of linguistic techniques employed by the great poet to construct this image has not yet been systematically examined. This study aims to clarify how the poet utilizes artistic language to portray the character of Thuy Kieu. The research adopts a stylistic linguistic analysis combined with a poetics-based approach to identify and classify the principal expressive devices. The findings indicate that Nguyen Du skillfully combines symbolic and conventionalized imagery with elements of realism, while organizing lexical fields related to beauty, virtue, and fate, together with rhetorical devices and the rhythm of the lục bát verse form, to convey the character's inner life and tragic destiny. The study thus affirms the central role of linguistic techniques in shaping the aesthetic value and enduring vitality of the work.

Key words - *The Tale of Kieu*; female representation; linguistic devices; poetics; Nguyen Du

tu tưởng, chưa đi sâu hệ thống hóa các thủ pháp ngôn ngữ cụ thể gắn với quá trình kiến tạo hình tượng nhân vật. Do đó, việc làm rõ cách thức Nguyễn Du đã sử dụng các phương tiện biểu đạt để xây dựng nên hình tượng người phụ nữ sẽ lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này.

Để xây dựng thế giới nhân vật đa chiều, Nguyễn Du thông qua hệ thống thủ pháp ngôn ngữ tinh vi: từ miêu tả ngoại hình, tâm lý, độc thoại nội tâm, đến việc xây dựng số phận bi kịch và các phương tiện ngôn ngữ, đặc trưng thể loại. Những thủ pháp này góp phần tạo nên hình tượng người phụ nữ vừa mang tính cá thể hóa sâu sắc vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho số phận con người trong thời đại bấy giờ. Chẳng hạn, khi miêu tả ngoại hình Thúy Kiều, Nguyễn Du sử dụng bút pháp ước lệ thông qua hệ thống hình ảnh thiên nhiên: “Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh” qua đó không chỉ khắc họa vẻ đẹp vượt chuẩn của Thúy Kiều mà còn gợi mở dự báo về số phận bi kịch.

Xuất phát từ những cơ sở trên, bài nghiên cứu hướng tới mục tiêu làm rõ hệ thống các thủ pháp được Nguyễn Du sử dụng khi miêu tả hình tượng người phụ nữ trong tác phẩm *Truyện Kiều*, cụ thể là hình ảnh của Thúy Kiều. Nghiên cứu vận dụng phương pháp định tính, kết hợp ngôn ngữ học phong cách kết hợp với thi pháp học nhằm làm rõ vai trò của các phương tiện ngôn ngữ trong việc kiến tạo hình tượng người phụ nữ. Đơn vị phân tích của

¹ The University of Da Nang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Luu Thi Thuy My, Duong Quoc Cuong)

nguyên cứu là các cấu trúc ngôn ngữ xuất hiện trong những đoạn thơ tiêu biểu gắn với hình tượng phụ nữ, bao gồm: từ ngữ biểu cảm, trường từ vựng liên quan đến nhan sắc - phẩm hạnh - số phận, từ láy, cấu trúc lặp, hình ảnh thiên nhiên mang tính biểu tượng, biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hóa), nhịp điệu lục bát và các điển tích văn hóa. Dựa trên khung thi pháp và phong cách học, các thủ pháp ngôn ngữ được lựa chọn để phân tích bao gồm: (1) thủ pháp miêu tả ngoại hình, tập trung vào bút pháp ước lệ và hệ thống hình ảnh thiên nhiên; (2) thủ pháp khắc họa nội tâm, bao gồm độc thoại nội tâm và tả cảnh ngụ tình; (3) thủ pháp xây dựng số phận bi kịch, thể hiện qua cấu trúc chuỗi biến cố và trường từ vựng thân phận; và (4) thủ pháp ngôn ngữ gắn với thể loại, nhấn mạnh vai trò của nhịp điệu lục bát, lớp từ biểu cảm và điển tích trong việc tổ chức tự sự thơ. Việc phân loại này cho phép xem xét ngôn ngữ không chỉ như phương tiện miêu tả mà như cơ chế thi pháp kiến tạo hình tượng nhân vật.

Trong bối cảnh đào tạo ngoại ngữ gắn với năng lực liên văn hóa, việc nghiên cứu các thủ pháp ngôn ngữ trong Truyện Kiều không chỉ có ý nghĩa văn học mà còn có giá trị ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nga cho sinh viên Việt Nam. Hiện nay tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du đã được dịch sang nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Nga, đặc biệt là bản dịch của dịch giả Vũ Thế Khôi. Trong tác phẩm, các trường từ vựng về nhan sắc, phẩm hạnh và số phận phản ánh những phạm trù văn hóa đặc thù của người Việt, từ đó đặt ra yêu cầu đối chiếu với các biểu đạt tương ứng trong tiếng Nga nhằm nâng cao năng lực diễn đạt và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho người học. Đây là nền móng để nhóm tác giả hướng đến việc nghiên cứu sâu hơn về văn hóa được truyền tải trong bản dịch sang tiếng Nga.

Ba điểm mới mà bài nghiên cứu mang lại:

1. Bài viết tiếp cận hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều như một cấu trúc được kiến tạo bằng ngôn ngữ, trong đó các lựa chọn từ vựng, nhịp điệu lục bát và thủ pháp tu từ không chỉ “miêu tả” mà còn tổ chức nghĩa biểu tượng và định hướng tiếp nhận.

2. Nghiên cứu chi ra rằng miêu tả ngoại hình (đặc biệt qua cặp Thúy Vân – Thúy Kiều) vận hành như một cơ chế tự sự – dự báo số phận, khi động từ và quan hệ với thiên nhiên (“thua/nhường” với “ghen/hờn”) trở thành dấu hiệu dự báo quỹ đạo đời sống nhân vật.

3. Bằng việc hệ thống hóa trường từ vựng nhan sắc – phẩm hạnh – thân phận và đặt chúng trong mối quan hệ với độc thoại nội tâm, tả cảnh ngụ tình và chuỗi biến cố, bài viết làm rõ liên kết hữu cơ giữa ngôn ngữ biểu cảm và diễn ngôn nhân đạo, góp phần “ngôn ngữ hóa” cách đọc thi pháp về hình tượng phụ nữ.

2. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

2.1. Thủ pháp miêu tả ngoại hình

Theo nhận định của học giả Trần Đình Sử, ở Chương Thi pháp Truyện Kiều ông cho rằng miêu tả ngoại hình không chỉ nhằm khắc họa vẻ đẹp nhân vật mà còn là phương thức quan trọng để kiến tạo ý nghĩa biểu tượng và dự báo số phận của họ. Tác giả đã vận dụng linh hoạt bút pháp ước lệ cổ điển của văn học trung đại, trong đó vẻ

đẹp con người thường được diễn đạt thông qua hệ thống hình ảnh thiên nhiên và các chuẩn mực thẩm mỹ phương Đông. Tác giả sử dụng những hình ảnh “trăng”, “hoa”, “mây”, “tuyết”, “liễu” hay “ngọc” để miêu tả ngoại hình của người phụ nữ nhưng những yếu tố này cũng chính là tín hiệu văn hóa biểu đạt phẩm chất và khí chất nhân vật [1, tr. 145-150].

Ở phần miêu tả ngoại hình nhóm tác giả đã đưa hình tượng miêu tả Thúy Vân vào bài nghiên cứu nhằm so sánh và làm rõ hơn nữa hình tượng của Thúy Kiều.

Nguyễn Du đã rất khéo léo trong việc mô tả khi ban đầu đưa ra 4 câu thơ để giới thiệu về đẹp chung của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân [2, tr. 6].

Đầu lòng hai ả tố nga

Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

Mai cốt cách, tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Với bút pháp ước lệ tượng trưng cùng với việc sử dụng các từ ngữ chỉ thiên nhiên như “mai”, “tuyết” tác giả đã làm toát lên vẻ đẹp thanh tao, duyên dáng và trong trắng của người thiếu nữ trong hai chị em Thúy Kiều: “Mai cốt cách, tuyết tinh thần”. Hai chị em đều tuyệt đẹp “mười phân vẹn mười”, song mỗi người vẫn có một vẻ đẹp riêng. Bốn câu thơ phía trên chính là nền tảng để tác giả dẫn dắt người đọc lần lượt chiêm ngưỡng vẻ đẹp của từng người.

Đoạn thơ miêu tả về chị em Thúy Kiều là một trong những phân tiêu biểu cho nghệ thuật miêu tả ngoại hình trong Truyện Kiều. Tại đây Nguyễn Du vận dụng bút pháp ước lệ tượng trưng để kiến tạo hai hình tượng phụ nữ với những định hướng số phận khác nhau.

Khi miêu tả Thúy Vân, Nguyễn Du sử dụng hệ thống hình ảnh thiên nhiên mang tính hài hoà và chuẩn mực:

Vân xem trang trọng khác vời,

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Vẻ đẹp của Thúy Vân được tác giả miêu tả là vẻ đẹp cao sang, quý phái. Các so sánh “khuôn trăng”, “hoa”, “ngọc”, “mây”, “tuyết” đều nhấn mạnh vẻ đẹp cân xứng, ổn định và êm đềm. Đặc biệt, các động từ “cười”, “thua”, “nhường” cho thấy thiên nhiên chấp nhận vẻ đẹp của Thúy Vân, góp phần tạo nên sự hài hoà cho nhân vật. Đây cũng chính là dự báo cho số phận ít biến động - vẻ đẹp phù hợp chuẩn mực xã hội.

Ngược lại, khi miêu tả Thúy Kiều, bút pháp ước lệ được tác giả đẩy lên mạnh hơn một cách đầy nghệ thuật:

Kiều càng sắc sảo mặn mà,

So bề tài sắc lại là phần hơn.

Làn thu thủy, nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Ở đây, cái đẹp của Kiều có chiều sâu, có sức quyến rũ làm mê mẩn lòng người. Tác giả tập trung miêu tả đôi mắt với những hình ảnh thiên nhiên trong trẻo “Làn thu thủy, nét xuân sơn”. Tuy nhiên, Nguyễn Du không chỉ tả vẻ đẹp mà còn tạo hiệu ứng căng thẳng biểu tượng. Các động từ

“ghen”, “hờn” cho thấy thiên nhiên không còn hài hoà mà chuyên sang đối kháng. Điều này thể hiện quan niệm thẩm mỹ trung đại về vẻ đẹp vượt chuẩn - vẻ đẹp mang tính dự báo bi kịch.

Ngoài việc miêu tả vẻ đẹp nhan sắc và phẩm hạnh, tác giả đã sử dụng 8 câu thơ tiếp theo [2, câu 27-34] để nói về vẻ đẹp tài năng của Kiều. Trái ngược với tài năng cầm, kỳ, thi hoạ thì “Một thiên bạc mệnh” như một dự báo về tương lai bất hạnh, âm ảm của chính cuộc đời nàng. Việc đặt tài năng song hành với nhan sắc ở mức độ vượt chuẩn thông qua thao tác đối chiếu “So bề tài sắc” đã kích hoạt một mã dự báo số phận, trong đó vẻ đẹp và tài năng vượt ngưỡng trở thành tiền đề cho quy luật “tài mệnh tương đố” vận hành trong suốt hành trình đời sống nhân vật. Những hình ảnh thiên nhiên được lựa chọn không chỉ nhằm tôn vinh vẻ đẹp mà còn hàm chứa tầng nghĩa biểu tượng liên quan đến đời sống nhân vật. Vẻ đẹp hài hoà của Thúy Vân thường gắn với quỹ đạo đời sống ổn định, trong khi vẻ đẹp vượt chuẩn của Thúy Kiều lại dự báo hành trình nhiều biến động và bi kịch. Qua đó có thể thấy Nguyễn Du kết hợp bút pháp ước lệ cổ điển với năng lực tổ chức ngôn ngữ giàu tính gợi để biến miêu tả ngoại hình thành cơ chế tự sự và biểu tượng quan trọng trong việc kiến tạo hình tượng người phụ nữ.

Bảng 1. So sánh hiệu ứng miêu tả ngoại hình của hai chị em Thúy Kiều

Phương diện	Thúy Vân	Thúy Kiều
Vị trí chân dung	Miêu tả trước	Miêu tả sau, nhấn mạnh
Tính chất vẻ đẹp	Hài hoà, chuẩn mực	Sắc sảo, vượt chuẩn
Hình ảnh thiên nhiên	Trắng, hoa, ngọc, mây, tuyết	Thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu
Quan hệ thiên nhiên	Thua, nhường → hài hoà	Ghen, hờn → đối kháng
Trọng tâm	Tổng thể khuôn mặt	Đôi mắt, thần thái
Bút pháp ước lệ	Khẳng định chuẩn	Tạo căng thẳng

Dựa theo việc miêu tả ngoại hình hai chị em Thúy Kiều qua những yếu tố khách quan ở trên cho thấy chức năng về dự báo số phận của hai người con gái đây.

Bảng 2. Biểu hiện chức năng dự báo số phận qua hình tượng Thúy Vân và Thúy Kiều

	Thúy Vân	Thúy Kiều
Biểu tượng	Phù hợp chuẩn xã hội	Vượt chuẩn
Tài năng	Ít nhấn mạnh	Nhấn mạnh tài sắc
Dự báo số phận	Ít biến động	Bi kịch

Việc sử dụng bút pháp ước lệ cho phép Nguyễn Du đặt hình tượng người phụ nữ vào không gian thẩm mỹ mang tính chuẩn mực. Các biện pháp so sánh và ẩn dụ được triển khai theo mô hình quen thuộc của văn học Đông Á, nơi vẻ đẹp hài hoà và thanh khiết được xem là lí tưởng thẩm mỹ. Tuy nhiên, trong khuôn khổ ước lệ ấy, Nguyễn Du vẫn tạo ra những sắc thái khác biệt tinh tế giữa các nhân vật, đặc biệt là cặp hình tượng Thúy Vân và Thúy Kiều, thể hiện khả năng cá thể hóa hình tượng trong thi pháp Nguyễn Du.

Như vậy, cùng với việc sử dụng bút pháp ước lệ, Nguyễn Du đã tạo nên hai chiến lược miêu tả hình tượng

khác nhau: Thúy Vân gắn với hài hoà, Thúy Kiều gắn với nổi trội và biến động. Nguyễn Du dùng cùng một hệ thống ước lệ nhưng thay đổi động từ, việc miêu tả ngoại hình vì thế trở thành tín hiệu dự báo số phận ngay từ điểm nhân vật xuất hiện.

2.2. Thủ pháp khắc hoạ nội tâm

Đối với Truyện Kiều Nguyễn Du đã có những đóng góp nổi bật trong việc khắc hoạ đời sống nội tâm nhân vật thông qua hệ thống thủ pháp ngôn ngữ tinh tế. Nếu miêu tả ngoại hình mang chức năng định hình hình tượng và dự báo số phận, thì miêu tả nội tâm lại cho phép nhà thơ biểu đạt chiều sâu cảm xúc, ý thức cá nhân và bi kịch tinh thần của người phụ nữ. Từ góc độ thi pháp, Nguyễn Du đã kết hợp linh hoạt thủ pháp tả cảnh ngụ tình với hình thức độc thoại nội tâm, qua đó tạo nên bước phát triển quan trọng của văn học trung đại theo hướng cá thể hóa nhân vật.

2.2.1. Độc thoại nội tâm

Theo Phan Ngọc [3, tr. 75-80] Nguyễn Du đã chuyển trọng tâm từ kể sự kiện sang biểu hiện đời sống nội tâm nhân vật. Tâm lý, nội tâm của nhân vật được chú trọng và thể hiện sống động, khiến người đọc như hòa mình vào nhân vật để cảm nhận những cung bậc cảm xúc mà tác giả đã miêu tả một cách đầy nghệ thuật. Đây chính là đặc điểm phong cách trong sáng tác của đại thi hào Nguyễn Du.

Xót người tựa cửa hôm mai,

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?

Trong hai câu thơ này [2, tr. 62] Kiều tự vấn về chữ hiếu, thể hiện nỗi nhớ thương và lòng hiếu thảo sâu nặng của Thúy Kiều đối với cha mẹ. Bi kịch nội tâm được thể hiện mạnh mẽ khi Kiều phải bán mình cứu cha, nhưng khi rời xa gia đình lại day dứt vì không thể làm tròn chữ hiếu. Ở đây nhân vật bị rơi vào trạng thái dằn vặt, đau khổ.

Những đoạn Kiều tự vấn về thân phận cho thấy sự xuất hiện của tiếng nói chủ thể:

Khi tình rượu lúc tàn canh,

Giật mình mình lại thương mình xót xa.

Hai câu thơ này thể hiện bi kịch nội tâm sâu sắc của Thúy Kiều trong những ngày sống ở lầu xanh. “Tình rượu”, “tàn canh” câu từ gợi hoàn cảnh cô đơn tuyệt đối [2, tr. 62]. Khi men rượu tan, khi đêm tàn, mọi ồn ào giả tạo lắng xuống, Kiều trở về với thực tại cay đắng của thân phận, để rồi bản thân phải tự giật mình, đối diện với nỗi đau về thân phận bị chà đạp, số phận truân chuyên. Đây là tiếng khóc nội tâm, là sự tự thương cho chính thân phận mình.

Cấu trúc lặp đại từ “mình” cho thấy sự phân thân ý thức, biểu hiện mức độ tự nhận thức sâu sắc của nhân vật. Đây là dấu hiệu của sự chuyển dịch từ mô hình nhân vật điển phạm sang nhân vật tâm lý, góp phần làm nên tính hiện đại của Truyện Kiều.

Hai câu thơ trên cũng được nhà phê bình Hoài Thanh cho rằng, sức mạnh của Truyện Kiều nằm ở khả năng diễn tả những giằng xé bên trong con người, qua đó tạo nên chiều sâu nhân đạo của tác phẩm [4, tr. 25]. Hoài Thanh nhấn mạnh rằng giá trị lớn của Truyện Kiều nằm ở việc Nguyễn Du đi sâu vào nỗi đau tinh thần của con người, làm cho người đọc cảm nhận được những giằng xé bên trong

nhân vật. Đây chính là yếu tố giúp tác phẩm đi sâu vào lòng người và trường tồn theo thời gian.

2.2.2. Thủ pháp tả cảnh ngụ tình

Thủ pháp tả cảnh ngụ tình được Nguyễn Du sử dụng như một cơ chế chuyển tải trạng thái tâm lý. Cảnh vật chính là tấm gương phản chiếu cảm xúc nhân vật. Theo nhận định của Phan Ngọc [3, tr. 185], Thiên nhiên trong Truyện Kiều là phương tiện biểu đạt tâm trạng nhân vật. Trong những đoạn Kiều rơi vào cô đơn và lưu lạc, thiên nhiên thường mang sắc thái chia lìa, trống trải:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Việc lặp lại cấu trúc “buồn trông” tạo nhịp điệu tâm lý, đồng thời biến cảnh thành dòng ý thức đang vận động. Hình ảnh “hoa trôi” mang giá trị biểu tượng cho thân phận người phụ nữ bị cuốn vào biến động xã hội. Như vậy, tả cảnh ở đây thực chất là một hình thức diễn đạt nội tâm gián tiếp.

Nguyễn Du sử dụng các hình ảnh “Cửa bể chiều hôm”, “cánh buồm xa xa”, “hoa trôi”... để miêu tả tâm trạng của Thúy Kiều. Thiên nhiên không chỉ được miêu tả đơn thuần mà đã trở thành ngôn ngữ của tâm trạng, phản chiếu bi kịch tinh thần của người phụ nữ tài sắc nhưng bạc mệnh. Bốn câu thơ cho thấy nỗi cô đơn, tuyệt vọng của Kiều nơi đất khách, nỗi nhớ gia đình, quê hương và nỗi đau của thân phận lênh đênh.

Để diễn tả cảnh chia tay của Thúy Kiều và Kim Trọng tác giả đã sử dụng 2 câu thơ [2, tr. 51]:

*Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.*

Hình ảnh “người lên ngựa”, “kẻ chia bào” thể hiện cảnh chia tay mang sắc thái cổ điển, sự chia xa đầy lưu luyến.

Việc kết hợp tả cảnh ngụ tình và độc thoại nội tâm cho phép Nguyễn Du đặt người phụ nữ vào trung tâm diễn ngôn nhân sinh. Người phụ nữ không chỉ là đối tượng miêu tả mà trở thành chủ thể cảm xúc, chủ thể nhận thức và chủ thể bị kịch. Qua đó, hệ thống thủ pháp khắc họa nội tâm góp phần thể hiện chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du - sự cảm thương đối với nỗi đau cá nhân, trân trọng đời sống tinh thần và khẳng định phẩm giá con người trong hoàn cảnh bất công [3, tr. 188].

Bảng 3 thống kê các nhóm từ tiêu biểu được lựa chọn một cách có tổ chức để tham gia vào quá trình miêu tả hình tượng nhân vật nữ.

Kết quả thống kê định lượng (Bảng 3) cho thấy, các trường từ vựng miêu tả hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều được phân bố rõ rệt, trong đó nổi bật là nhóm từ biểu tượng thiên nhiên (298 lần), nội tâm (239 lần) và thân phận (172 lần). Điều này chứng minh rằng Nguyễn Du không lựa chọn từ ngữ mang tính ngẫu nhiên mà tổ chức theo những mô hình thi pháp ổn định, qua đó góp phần kiến tạo hình tượng người phụ nữ vừa mang vẻ đẹp ước lệ, vừa thấm đẫm chiều sâu bi kịch và đời sống tinh thần. Điều này

cho thấy hệ thống từ vựng được tổ chức theo các trục nghĩa có tính quy luật, trong đó các trường nghĩa về nội tâm và thân phận giữ vai trò chi phối trong việc kiến tạo hình tượng người phụ nữ.

Bảng 3. Trường từ vựng miêu tả hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều

Nhóm từ	Ví dụ tiêu biểu	Tần suất xuất hiện	Chức năng thi pháp
Danh từ chỉ nhan sắc	nhân sắc, dung nhan, má hồng, má đào, giai nhân, tô nga	43 lần	Định hình vẻ đẹp thẩm mỹ
Danh từ chỉ phẩm hạnh	hiếu, tình, nghĩa, trinh, đức, lòng	376 lần	Tạo hình tượng đạo đức
Danh từ chỉ thân phận, bi kịch	phận, kiếp, hồng nhan, bạc mệnh, đoạn trường, lưu lạc	172 lần	Kiến tạo bi kịch
Danh từ biểu tượng thiên nhiên	trăng, hoa, liễu, tuyết, ngọc, xuân, thu	298 lần	Mã hóa vẻ đẹp và số phận
Động từ miêu tả vẻ đẹp	cười, thốt, nở, nhuốm, soi	59 lần	Tạo tính tạo hình
Động từ xung đột biểu tượng	ghen, hờn, thua, nhường	42 lần	Dự báo số phận
Động từ nội tâm	thương, nhớ, xót, sầu, tủi, đau	239 lần	Khắc họa đời sống tinh thần
Động từ thân phận, biến cố	bán, chuộc, chịu, lưu lạc, đày	73 lần	Xây dựng chuỗi biến cố
Tính từ ngoại hình	sắc sảo, mặn mà, đoan trang, trang trọng	23 lần	Cá thể hóa chân dung
Tính từ tâm lý	buồn, đau, nao nao, man mác, rầu rầu	81 lần	Trữ tình hóa tự sự
Tính từ số phận	bạc, đoạn, truân chuyên, lưu lạc	114 lần	Diễn ngôn bi kịch

2.3. Thủ pháp xây dựng số phận bi kịch

Trong Truyện Kiều, số phận bi kịch của người phụ nữ không được thể hiện như một biến cố đơn lẻ mà được kiến tạo thông qua chuỗi sự kiện liên tiếp, tạo nên cấu trúc tự sự giàu kịch tính. Nguyễn Du tổ chức hành trình nhân vật nữ, đặc biệt là Thúy Kiều, theo mô hình thử thách - mất mát - lưu lạc, qua đó khắc họa sự va chạm giữa khát vọng cá nhân và những ràng buộc xã hội phong kiến [5, tr. 330].

Theo Trần Đình Sử, nhân vật Thúy Kiều được xây dựng như con người của số phận, trong đó bi kịch hình thành qua chuỗi thử thách và xung đột giữa khát vọng cá nhân với những ràng buộc xã hội [1, tr. 150]

Bi kịch của Thúy Kiều được xây dựng theo chuỗi Tái sắc → Biến cố → Lưu lạc → Sa đọa → Tái hợp nhưng không trọn vẹn. Thủ pháp xây dựng chuỗi biến cố này cho phép bi kịch phát triển theo chiều sâu, đồng thời tạo hiệu ứng tích tụ cảm xúc. Biến cố đầu tiên mang tính bước ngoặt là sự tan vỡ của tình yêu. Mỗi tình Kiều - Kim được xây dựng như biểu tượng của khát vọng cá nhân và quyền lựa chọn tình cảm, nhưng nhanh chóng bị phá vỡ bởi hoàn cảnh gia đình và trật tự xã hội. Quyết định bán mình chuộc cha không chỉ mở ra hành trình lưu lạc mà còn đặt nền tảng cho bi kịch thân phận người phụ nữ, khi tình yêu phải nhường chỗ cho nghĩa vụ đạo đức.

Nguyễn Du triển khai hàng loạt tình huống cho thấy sự chà đạp nhân phẩm: Kiều bị mua bán, lừa dối, ép buộc và lợi dụng. Tuy nhiên, chính trong vòng vây của bị kịch đó, ngôn ngữ độc thoại nội tâm, những khoảnh khắc độc thoại nội tâm cho thấy một con người luôn ý thức về phẩm giá của mình, luôn mong muốn gìn giữ tình cảm chân thành và tìm kiếm một lối thoát cho cuộc đời. Nguyễn Du đã rất nhân đạo khi đưa hình tượng người phụ nữ vượt ra khỏi vị thế đối tượng bị thương hại, trở thành chủ thể có đời sống tinh thần phong phú và có khả năng khẳng định giá trị của mình.

Không dừng lại ở đó, số phận bi kịch của người phụ nữ trong tác phẩm không chỉ được xây dựng thông qua chuỗi biến cố tự sự mà còn được tổ chức thông qua một hệ thống dấu hiệu ngôn ngữ mang tính quy luật. Sự xuất hiện dày đặc của trường từ vựng liên quan đến đau khổ và thân phận như: *bạc mệnh, đoạn trường, xót xa, đau đớn, ê chề, tủi hổ, bẽ bàng, lưu lạc, truân chuyên*. Bên cạnh đó, lớp từ chỉ cảm xúc như “*thương*”, “*xót*”, “*đau*”, “*tủi*” xuất hiện với tần suất cao, góp phần hình thành diễn ngôn nhân đạo. Nhịp điệu lặp của thể lục bát cũng tham gia vào quá trình kiến tạo bi kịch của nhân vật.

Như vậy, thủ pháp xây dựng số phận bi kịch trong Truyện Kiều dựa trên sự kết hợp giữa cấu trúc chuỗi biến cố và diễn ngôn nội tâm. Bi kịch không chỉ là kết quả của hoàn cảnh mà còn là không gian để bộc lộ nhân tính. Qua đó, Nguyễn Du đã nâng hình tượng người phụ nữ từ đối tượng cảm thương lên thành chủ thể mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, góp phần tạo nên sức sống bền vững của tác phẩm.

2.4. Thủ pháp ngôn ngữ và thể loại

Trong Thi pháp Truyện Kiều của Trần Đình Sử, ông cho rằng một trong những yếu tố quan trọng góp phần kiến tạo hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều là sự kết hợp chặt chẽ giữa phương tiện ngôn ngữ và đặc trưng thể loại. Nguyễn Du đã khai thác hiệu quả thể thơ lục bát – hình thức thơ truyền thống của dân tộc – như một phương tiện biểu đạt giàu tính nhạc điệu và cảm xúc. Nhịp điệu linh hoạt của lục bát cho phép diễn tả tinh tế trạng thái tâm lý, đồng thời tạo nên dòng chảy tự sự mềm mại phù hợp với hành trình số phận nhân vật nữ [1, tr. 232].

Bên cạnh cấu trúc thể loại, Nguyễn Du sử dụng hệ thống từ ngữ giàu tính biểu cảm nhằm khắc họa vẻ đẹp, phẩm hạnh và bi kịch người phụ nữ. Các lớp từ chỉ cảm xúc, thân phận và trạng thái tâm lý xuất hiện với mật độ cao, góp phần tạo nên trường nghĩa nhân đạo xuyên suốt tác phẩm. Những từ ngữ như “*buồn*”, “*xót*”, “*thương*”, “*đau*”, “*tủi*” không chỉ mang giá trị biểu cảm mà còn trở thành phương tiện thể hiện nội tâm nhân vật, giúp hình tượng nhân vật đạt tới chiều sâu tâm lý.

Việc sử dụng hệ thống từ láy và sắc thái biểu cảm như “*nao nao*”, “*man mác*”, “*rầu rầu*”, “*xa xa*”... làm cho cảnh vật và tâm trạng của nhân vật hòa quyện, tạo nên hiệu ứng tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Ngôn ngữ vì thế vừa giàu tính tạo hình vừa giàu nhạc tính.

Ngoài ra, nghệ thuật sử dụng điển cố và điển tích cũng là một phương diện quan trọng của thủ pháp ngôn ngữ.

Nguyễn Du lựa chọn các điển tích phương Đông quen thuộc như vẻ đẹp “*ngiêng nước nghiêng thành*”, “*Hồ cầm*”, “*hồng nhan bạc mệnh*”,... để đặt nhân vật vào không gian văn hóa rộng lớn, qua đó tăng chiều sâu biểu tượng cho hình tượng người phụ nữ. Việc sử dụng các điển tích gắn với hoàn cảnh cụ thể của nhân vật, góp phần tạo nên hiệu quả biểu đạt tự nhiên và giàu sức gợi.

Như vậy, thủ pháp ngôn ngữ gắn với thể loại không chỉ là phương tiện biểu đạt mà còn là cơ chế thi pháp quan trọng trong việc khắc họa hình tượng người phụ nữ. Chính sự kết hợp giữa lục bát, từ ngữ biểu cảm, điển tích chọn lọc và ngôn ngữ dân tộc đã giúp Nguyễn Du xây dựng những hình tượng vừa mang tính chuẩn mực thẩm mỹ vừa sống động, giàu tính nhân bản.

Từ góc độ nghệ thuật và tư tưởng, Truyện Kiều không chỉ là một thành tựu nổi bật của văn học trung đại mà còn là tác phẩm phản ánh những giới hạn và mâu thuẫn của tư tưởng thời đại. Hình tượng người phụ nữ trong tác phẩm được xây dựng trong khuôn khổ chuẩn mực Nho giáo, nơi đạo hiếu, trinh tiết và nghĩa vụ gia đình giữ vai trò chi phối. Tuy nhiên, chính trong khuôn khổ ấy, Nguyễn Du đã mở ra không gian biểu đạt mới cho đời sống cá nhân, qua đó cho thấy sự vận động của tư duy nhân bản trong văn học Việt Nam.

3. Bàn luận

Từ kết quả của bảng 2 có thể thấy nhóm từ chỉ phẩm hạnh, nội tâm và các biểu tượng thiên nhiên có tần suất cao hơn các nhóm khác, điều này phản ánh đặc trưng của thi pháp Nguyễn Du khi đặt trọng tâm vào đời sống tinh thần và giá trị đạo đức của nhân vật hơn là miêu tả ngoại hình thuần túy. Bài viết có đóng góp trong việc tiếp cận định lượng nhằm làm rõ tính tổ chức của hệ thống từ vựng của tác phẩm. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thủ pháp ngôn ngữ trong Truyện Kiều không chỉ mang tính miêu tả mà còn đóng vai trò kiến tạo hình tượng nhân vật. So với các nghiên cứu trước, bài nghiên cứu này đã làm rõ tính tổ chức của các trường từ vựng và mối liên hệ giữa ngôn ngữ và cấu trúc số phận. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn hạn chế khi chưa mở rộng so sánh với các nền văn học khác hoặc khảo sát trên diện rộng hơn về dịch thuật và tiếp nhận quốc tế.

Ngoài ra, cùng với thành công của bản dịch sang tiếng Nga tác phẩm Truyện Kiều, kết quả nghiên cứu này cũng gợi mở khả năng ứng dụng trong dịch thuật, so sánh đối chiếu liên văn hóa, đặc biệt trong bối cảnh giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ cho sinh viên Việt Nam, góp phần quảng bá văn học Việt Nam trong không gian đối thoại văn hóa. Đây chính là tiền đề để nhóm tác giả tiếp tục những hướng nghiên cứu mới liên quan đến truyện Kiều, đến sự giao thoa văn hóa Việt Nam và văn hóa Nga.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều được kiến tạo thông qua một hệ thống thủ pháp ngôn ngữ và thi pháp tổ chức chặt chẽ. Bút pháp ước lệ trong miêu tả ngoại hình, thủ pháp tả cảnh ngụ tình và độc thoại nội tâm trong khắc họa đời sống tinh thần, cùng

cấu trúc chuỗi biến cố tạo nên số phận bi kịch đã góp phần xây dựng nhân vật nữ vừa mang chuẩn mực thẩm mỹ của văn học trung đại vừa đạt tới chiều sâu cá thể hóa.

Kết quả phân tích khẳng định miêu tả ngoại hình có chức năng dự báo số phận, trong khi ngôn ngữ biểu cảm và cơ chế trữ tình hóa tự sự giúp người phụ nữ trở thành chủ thể cảm xúc và nhận thức. Sự kết hợp giữa thể thơ lục bát, ngôn ngữ dân tộc và hệ thống biểu tượng đã mở rộng khả năng biểu đạt của truyện thơ Nôm, đồng thời tạo nên hình thức tự sự thơ có chiều sâu tâm lý.

Từ góc độ tư tưởng, hình tượng người phụ nữ vượt khỏi phạm vi nhân vật điển phạm để trở thành biểu tượng cho số phận con người và diễn ngôn nhân đạo trong văn học Việt Nam. Qua đó, nghiên cứu khẳng định vai trò trung tâm của thủ pháp ngôn ngữ trong việc kiến tạo hình tượng và làm rõ đóng góp của Nguyễn Du đối với nghệ thuật miêu tả con người trong văn học dân tộc.

Bài nghiên cứu đóng góp trên ba phương diện chính.

Thứ nhất, bài viết hệ thống hóa các thủ pháp ngôn ngữ chủ yếu tham gia vào quá trình kiến tạo hình tượng người phụ nữ trong Truyện Kiều, từ miêu tả ngoại hình, khắc họa nội tâm đến cấu trúc số phận và đặc trưng ngôn ngữ – thể loại, qua đó làm rõ cơ chế thi pháp của hình tượng nhân vật nữ trong truyện thơ Nôm.

Thứ hai, nghiên cứu cho thấy mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ nghệ thuật và cấu trúc tự sự, góp phần khẳng định vai trò của cơ chế trữ tình hóa tự sự trong việc hình thành hình thức tự sự thơ có chiều sâu tâm lý. Kết quả này bổ sung cách tiếp cận thi pháp học đối với Truyện Kiều từ góc nhìn ngôn ngữ.

Thứ ba, bài viết mở rộng diễn giải về ý nghĩa tư tưởng của hình tượng người phụ nữ bằng cách liên kết phân tích ngôn ngữ với nghiên cứu số phận và diễn ngôn nhân đạo, đồng thời gợi mở hướng tiếp cận liên ngành giữa thi pháp học, ngôn ngữ học văn học và nghiên cứu giới trong khảo sát văn học trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. D. Su, *The Poetics of "The Tale of Kieu"*. Hanoi, Vietnam: Education Publishing House, 2002.
- [2] N. Du, *The Tale of Kieu*. Hanoi, Vietnam: Literature Publishing House, 2024.
- [3] P. Ngọc, *A Study of Nguyen Du's Style in "The Tale of Kieu"*. Hanoi, Vietnam: Youth Publishing House, 2001.
- [4] H. Thanh, *The Human Right to Life in "The Tale of Kieu"*. Hanoi, Vietnam: Literature Publishing House, 1982.
- [5] N. Loc, *Vietnamese Literature from the Second Half of the 18th Century to the End of the 19th Century*. Hanoi, Vietnam: Education Publishing House, 1997.